

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 67
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 67

M.S.N.

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ THAY ĐỔI KẾ TOÁN TRƯỞNG

Theo Quyết định số 16/TCT-TCLĐ ngày 01/02/2018 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Quyết định số 43/TCT-HDQT ngày 01/02/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã thay đổi kế toán trưởng như sau:

Ông Ngô Trọng Toán	Bổ nhiệm ngày 01/02/2018
Bà Trần Thị Minh Loan	Miễn nhiệm ngày 01/02/2018 và được bổ nhiệm làm Giám đốc Ban Tài chính Kế toán Tổng Công ty

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

(Handwritten signature)

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 22/03/2018, từ trang 06 đến trang 67, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tổng Công ty đang thực hiện báo cáo Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014). Khi có quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.778.767.501.585	5.391.967.757.762
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.165.665.339.498	1.054.085.576.436
111	1. Tiền		816.332.371.514	581.098.954.578
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.349.332.967.984	472.986.621.858
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	245.538.352.407	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		245.538.352.407	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.288.539.411.782	1.233.381.165.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.055.670.821.865	908.850.639.128
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	166.284.713.944	136.389.082.349
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.548.756.747	2.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	248.248.000.602	318.867.593.458
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(184.629.984.232)	(133.383.110.817)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		417.102.856	556.961.048
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.895.912.660.828	2.948.580.618.717
141	1. Hàng tồn kho		2.953.537.029.323	2.980.406.224.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(57.624.368.495)	(31.825.605.938)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		183.111.737.070	145.920.397.443
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	46.166.348.051	29.793.571.006
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		126.548.171.723	101.382.974.978
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	10.397.217.296	14.743.851.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.255.477.658.859	7.700.633.656.626
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		197.271.999.836	211.219.590.214
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	197.271.999.836	211.219.590.214
220	II. Tài sản cố định		3.737.221.156.131	3.170.619.388.009
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.457.947.108.148	2.934.080.144.856
222	- Nguyên giá		7.608.805.534.510	6.783.489.783.810
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.150.858.426.362)	(3.849.409.638.954)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	122.953.975.444	49.706.226.947
225	- Nguyên giá		148.930.428.981	70.051.963.050
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.976.453.537)	(20.345.736.103)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	156.320.072.539	186.833.016.206
228	- Nguyên giá		187.645.149.869	219.302.912.146
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.325.077.330)	(32.469.895.940)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	2.858.540.966.220	2.130.241.897.225
231	- Nguyên giá		3.359.727.325.947	2.551.611.277.181
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(501.186.359.727)	(421.369.379.956)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.446.498.458.445	1.573.423.143.607
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	868.427.335
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	1.446.498.458.445	1.572.554.716.272
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	733.694.075.147	315.075.349.212
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		730.512.296.830	311.893.570.895
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.452.682.344	4.452.682.344
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.353.204.027)	(1.353.204.027)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		282.251.003.080	300.054.288.359
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	277.864.493.744	295.783.559.465
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39	4.386.509.336	4.270.728.894
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.034.245.160.444	13.092.601.414.388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.314.501.449.763	8.725.487.367.342
310	I. Nợ ngắn hạn		4.318.977.358.702	4.429.556.311.788
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.071.837.413.395	1.044.976.607.112
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	175.598.389.430	379.560.712.404
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	240.570.469.002	301.492.325.931
314	4. Phải trả người lao động		169.565.015.708	159.698.487.299
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	756.689.003.558	775.560.855.401
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	93.788.207.779	62.157.190.398
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	302.151.266.596	357.213.166.573
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.265.986.970.127	1.122.466.770.048
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	142.231.713.064	192.263.318.493
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		100.558.910.043	34.166.878.129
330	II. Nợ dài hạn		4.995.524.091.061	4.295.931.055.554
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	837.484.098.597	122.297.765.889
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.905.019.331.672	2.886.991.778.082
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	50.822.976.877	46.174.921.625
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	876.703.833.266	1.023.679.668.358
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39	25.287.663.574	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	184.303.800.556	141.246.517.344
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		115.902.386.519	75.540.404.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.719.743.710.681	4.367.114.047.046
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	6.655.555.697.498	4.300.181.450.347
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	3.070.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	3.070.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		913.476.178.878	120.425.969.561
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		21.824.042.505	21.824.042.505
415	4. Cổ phiếu quỹ		(149.876.239)	(149.876.239)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(211.681.407.015)	(211.681.407.015)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		194.835.810.008	91.436.312.355
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.598.811.391	6.603.291.499
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		765.082.646.461	741.287.274.365
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		150.038.386.362	227.537.055.459
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		615.044.260.099	513.750.218.906
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	46.000.000.000
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		482.069.491.509	414.435.843.316
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		64.188.013.183	66.932.596.699
431	1. Nguồn kinh phí	26	15.704.237.200	15.532.137.200
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		48.483.775.983	51.400.459.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.034.245.160.444	13.092.601.414.388

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	9.205.509.347.295	8.145.841.780.347
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	9.003.356.644	7.062.966.208
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30	9.196.505.990.651	8.138.778.814.139
11	4. Giá vốn hàng bán	31	7.055.593.789.496	6.160.098.338.004
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.140.912.201.155	1.978.680.476.135
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	32	77.556.616.941	85.433.182.144
22	7. Chi phí tài chính	33	169.775.660.136	202.038.522.414
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		150.895.145.691	160.691.343.002
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4b	15.873.706.888	51.480.113.383
25	9. Chi phí bán hàng	34	561.848.219.206	560.899.200.220
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	573.698.732.583	550.109.606.078
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		929.019.913.059	802.546.442.950
31	12. Thu nhập khác	36	109.752.944.789	61.951.831.600
32	13. Chi phí khác	37	124.963.104.554	95.761.755.831
40	14. Lợi nhuận khác		(15.210.159.765)	(33.809.924.231)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		913.809.753.294	768.736.518.719
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38	166.575.080.186	151.906.165.460
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39	25.171.883.132	(3.875.437.730)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>722.062.789.976</u>	<u>620.705.790.989</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		600.137.169.434	513.750.218.906
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		121.925.620.542	106.955.572.083
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	1.585	1.942

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		913.809.753.294	768.736.518.719
	2. Điều chỉnh cho các khoản		593.094.449.315	566.165.645.803
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		453.713.459.828	433.710.996.453
03	- Các khoản dự phòng		47.358.176.683	41.249.381.843
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		553.536.958	(272.373.965)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(121.425.869.845)	(129.974.901.530)
06	- Chi phí lãi vay		150.895.145.691	160.691.343.002
07	- Các khoản điều chỉnh khác		62.000.000.000	60.761.200.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.506.904.202.609	1.334.902.164.522
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(254.835.198.076)	122.831.445.652
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.311.290.093)	(301.062.022.450)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		615.161.620.097	155.010.497.776
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		836.925.759	36.575.919.882
14	- Tiền lãi vay đã trả		(150.033.030.707)	(167.192.056.314)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(185.689.694.967)	(155.288.946.331)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.435.424.000	33.484.882.400
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.304.189.098)	(24.683.772.540)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.483.164.769.524	1.034.578.112.597
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.651.158.083.000)	(1.173.591.267.496)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.660.835.722	1.643.516.889
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(311.538.352.407)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		76.000.000.000	9.295.675.465
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(350.099.225.336)	(21.144.961.301)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.045.961.704	(3.423.326.232)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.561.310.147	88.923.473.106
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.100.527.553.170)	(1.098.296.889.569)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.273.874.378.822	563.378.510.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.503.371.605.732	4.163.913.643.760
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.501.867.067.811)	(4.127.083.493.347)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(30.658.624.410)	(11.788.123.058)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(516.203.425.953)	(179.466.921.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.728.516.866.380	408.953.615.755
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.111.154.082.734	345.234.838.783
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.054.085.576.436	708.453.871.600
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		425.680.328	396.866.053
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.165.665.339.498</u>	<u>1.054.085.576.436</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần số 0100108173.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND; Tương đương 448.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình cụ thể.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề
Ban quản lý dự án Đầu tư dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng	Bình Dương	Đầu tư xây dựng dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng
Ban quản lý dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân

Tổng Công ty có 25 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	63,23%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,47%	99,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh gạch men
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Một thành viên Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	51,00%	100%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,43%	100%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần CHAO Viglacera ^[1]	Hà Nội	100%	51,00 %	Dịch vụ du lịch, nhà hàng
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên ^[2]	Hưng Yên	100%	60,00 %	Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 107/TCT-HĐQT ngày 23/12/2016 và Nghị quyết số 107/TCT-HĐQT ngày 21/08/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera. Ngày 20/02/2017, Tổng Công ty đã hoàn thành giao dịch bán 180.940 cổ phần sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera. Đến ngày 21/09/2017, Tổng Công ty đã hoàn tất bán toàn bộ 176.060 cổ phần còn lại bằng hình thức chào bán đấu giá công khai. Theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera đã không còn là công ty con của Tổng Công ty. Đồng thời, Công ty

TNHH Một thành viên Viglacera Yên Phong (là Công ty con do Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng sở hữu 100% vốn điều lệ) cũng không còn là công ty con của Tổng công ty kể từ thời điểm tương ứng.

^[1] Thực hiện Nghị quyết số 60/TCT-HĐQT ngày 04/05/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần CHAO - Viglacera với vốn điều lệ dự kiến là 68 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng Công ty chiếm 51%. Đến thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty đã góp 2.746.015.300 VND, chiếm 100% vốn thực góp.

^[2] Thực hiện Nghị quyết số 43/TCT-HĐQT ngày 20/06/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên với vốn điều lệ dự kiến cho giai đoạn 1 (tại thời điểm thành lập) là 50 tỷ VND; Giai đoạn 2: Trong tương lai khi mở rộng thêm địa bàn đầu tư sẽ tăng vốn theo nhu cầu sử dụng vốn, trong đó dự kiến Tổng Công ty Viglacera - CTCP góp 60% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty đã góp 3.215.946.600 VND, chiếm 100% vốn thực góp.

Tổng Công ty có 10 công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Visaho	Hà Nội	36,00%	36,00%	Tư vấn quản lý
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà	Hà Nội	25,16%	45,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Tổng Công ty có 1 công ty liên kết là Công ty Magno GmbH chưa được kê toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trong kỳ, khoản lãi khi thoái một phần vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera (Công ty con) được xác định bằng chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển nhượng cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm thoái vốn theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Xem thêm tại Thuyết minh số 32).

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Trừ Công ty Magno GMBH được hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn khó đòi được Tổng Công ty căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (Công ty con) đang tạm dừng sản xuất. Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã ngừng việc trích khấu hao của Tài sản cố định này. Số lũy kế khấu hao cần trích đến ngày 31/12/2015 là 38,433 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (Công ty con) áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao trong năm vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 13,404 tỷ VND.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số

138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Tổng Công ty (Công ty mẹ) được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm; Giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thuyết minh số 11).

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và các cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ

được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Giá trị Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu do công ty con phát hành thêm trả cho Công ty mẹ đang được trình bày tại chỉ tiêu "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" thuộc Bảng cân đối kế toán của công ty con được chuyển sang trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn

kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

Theo giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao số 31/HDUD ngày 22/09/2015 do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp: Dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng của Tổng Công ty tại Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương được chứng nhận là Dự án ứng dụng công nghệ cao. Do đó, dự án này được hưởng ưu đãi thuế căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 15 và khoản 1, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Theo đó, phần thu nhập từ Dự án Dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng nêu trên được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 04 năm, giảm 50% số phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2017, dự án mới đi vào hoạt động chưa phát sinh thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng ưu đãi nêu trên.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	26.931.620.758	15.387.770.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	788.832.750.756	565.506.183.937
Tiền đang chuyển	568.000.000	205.000.000
Các khoản tương đương tiền ^[1]	1.349.332.967.984	472.986.621.858
	<u>2.165.665.339.498</u>	<u>1.054.085.576.436</u>

^[1] Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 1.349.332.967.984 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	245.538.352.407	245.538.352.407	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>245.538.352.407</u>	<u>245.538.352.407</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
Đầu tư dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	<u>82.300.000</u>	<u>82.300.000</u>	<u>82.300.000</u>	<u>82.300.000</u>

^[1] Tại 31/12/2017, Khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng với số tiền 245.538.352.407 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2017			01/01/2017		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				150.317.166.979			49.329.643.497
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	12.078.481.518	24,93%	24,93%	11.528.560.571
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	5.610.421.642	26,00%	26,00%	5.890.476.376
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	6.966.537.634	25,00%	25,00%	7.116.957.517
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	3.846.473.056	25,00%	25,00%	2.994.299.627
- Công ty Magno GMBH ^[1]	CH Liên Bang Đức	23,59%	30,00%	226.185.000	23,59%	30,00%	226.185.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	26.824.924.824	31,78%	40,00%	16.173.164.406
- Công ty Cổ phần Visaho	Hà Nội	36,00%	36,00%	5.795.218.304	36,00%	36,00%	5.400.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều ^[2]	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	43.968.925.001			
- Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà ^[3]	Hà Nội	25,16%	45,00%	45.000.000.000			
Đầu tư vào Công ty liên doanh				270.095.129.851			262.563.927.398
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	270.095.129.851	30,00%	30,00%	262.563.927.398
- Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ ^[4]	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	310.100.000.000			
				730.512.296.830			311.893.570.895

^[1] Khoản đầu tư vào công ty liên kết này (do Công ty con thực hiện đầu tư) đang được trình bày theo giá gốc mà chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, vấn đề này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

^[2] Trong năm, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty con) đã thực hiện mua 4.000.000 cổ phần trong đợt chào bán riêng lẻ cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều. Do đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã sở hữu là 40% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều đã trở thành công ty liên kết của công ty con và Tổng công ty.

^[3] Trong năm, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm (Công ty con) đã thực hiện góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng ALPHA để thành lập Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà. Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm đã góp vốn với giá trị là 45 tỷ VND (Trong tổng số vốn điều lệ là 100 tỷ VND) bằng tài sản gồm: Giá trị hạ tầng gắn liền với đất thuê và Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai, Hà Nội được đánh giá là 20.027.000.000 đồng; Giá trị nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và tài sản khác được đánh giá là 24.973.000.000 VND.

^[4] Thực hiện theo Nghị quyết số 78/TCT-HĐQT ngày 27/06/2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã góp vốn liên doanh thành lập Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ với tổng số vốn điều lệ là 886 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 310,1 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2017, số vốn thực góp của các bên liên doanh vào công ty này là 891.063.750.000 VND, trong đó: Tổng Công ty đã góp 310.100.000.000 VND, Tổng Công ty IDICO đã góp 265.800.000.000 VND và Công ty TNHH Tập đoàn Kỹ thuật Khai Thịnh đã góp 315.063.750.000 VND (giá trị sau khi quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày góp vốn).

Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	549.920.947	180.371.344
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	(266.793.475)	841.118.427
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	(116.739.883)	139.068.671
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	715.754.736	1.435.315.484
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	4.025.081.586	799.843.238
- Công ty Cổ phần Visaho	312.934.753	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.968.925.001	-
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	6.684.623.223	48.084.396.219
	15.873.706.888	51.480.113.383

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	(605.000.000)	1.305.017.929	(605.000.000)
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	590.000.000	(300.000.000)	590.000.000	(300.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	-	1.184.497.242	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(19.690.203)	353.167.173	(19.690.203)
- Công ty Cổ phần Thủy tinh Gò Vấp	520.000.000	(428.513.824)	520.000.000	(428.513.824)
- Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	4.452.682.344	(1.353.204.027)	4.452.682.344	(1.353.204.027)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nội dung có số dư lớn		
- Khách hàng thuê, mua nhà	342.502.254.434	461.595.634.775
- Khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng	244.685.820.251	41.853.489.604
- Các khoản phải thu khách hàng khác	468.482.747.180	405.401.514.749
	1.055.670.821.865	908.850.639.128
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	26.705.200.390	6.770.293.572

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.965.027.055	(2.000.000.000)	22.569.255.467	(2.664.016.126)
Keller Hcwgmbh	6.281.557.600	(6.281.557.600)	6.281.557.600	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An	7.696.400.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thịnh Phát	4.951.590.560	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	9.034.438.565	-	-	-
Công ty TNHH Tangshan Hexiang Industrial	11.361.376.630	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	123.994.323.534	(9.371.934.502)	107.538.269.282	(3.172.185.667)
	166.284.713.944	(17.653.492.102)	136.389.082.349	(5.836.201.793)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	2.965.027.055	-	2.287.517.946	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay ^[1]	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera vay	448.756.747	(448.756.747)	-	-
	2.548.756.747	(448.756.747)	2.100.000.000	-

^[1] Là khoản Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (công ty con) cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay theo hợp đồng vay ngắn hạn, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất của ngân hàng thương mại, hợp đồng được tự động đáo hạn khi hết thời hạn vay.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa ^[1]	90.601.572.391	-	128.419.510.334	-
Ký cược, ký quỹ	8.137.084.888	-	2.093.838.430	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	39.800.527.139	(342.541.822)	74.013.997.748	-
Phải thu khác	109.708.816.184	(18.294.819.770)	114.340.246.946	(24.821.815.157)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	953.459.464	-	3.393.549.554	(2.503.928.868)
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	-	2.066.522.304	-
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng của TSCĐ thuế tài chính	7.184.174.647	-	987.055.552	-
- Phải thu về tiền bán cổ phần Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	-	27.430.472.879	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	5.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Ninh ^[2]	3.748.524.890	-	-	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.071.373.583	(1.071.373.583)	1.071.373.583	(1.071.373.583)
- Phải thu nhân viên đã nghỉ việc	4.531.344.304	(1.465.617.333)	6.712.865.511	(1.515.434.583)
- Phải thu về tiền lương chi vượt	2.672.078.490	-	9.092.884.550	-
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	8.511.302.491	(1.219.149.391)	6.001.767.860	-
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Kiếm ^[3]	33.642.634.419	-	-	-
- Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	-	20.000.000.000	(11.789.936.265)
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
- Phải thu khác	35.387.213.896	(9.538.679.463)	34.583.755.153	(7.941.141.858)
	248.248.000.602	(18.637.361.592)	318.867.593.458	(24.821.815.157)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	17.490.116.737	-	9.756.212.706	-
Phải thu khác	179.781.883.099	-	201.463.377.508	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) ^[4]	2.250.000.000	-	2.700.000.000	-
- Phải thu về tiền đền bù GPMB được trừ vào tiền thuế đất phải nộp ^[5]	177.169.969.545	-	198.763.377.508	-
- Phải thu về các khoản khác	361.913.554	-	-	-
	197.271.999.836	-	211.219.590.214	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	5.685.577.640	-	2.066.522.304	-

^[1] Tổng Công ty đang thực hiện báo cáo Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và quyết toán tiền thu, chi về cổ phần hóa. Khi có quyết định phê duyệt chính thức, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt. Do vậy, số phải thu về cổ phần hóa này có thể thay đổi sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

^[2] Đây là số tiền mà Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera (đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty) còn phải thu sau khi bù trừ giữa giá trị công trình hoàn thành dự kiến được quyết toán (Giá trị: 49.748.524.890 VND) và kinh phí thực hiện đã được ngân sách tỉnh Bắc Ninh cấp (Số tiền: 46.000.000.000 VND) liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ĐT.286: Đoạn từ Khu công nghiệp Yên Phong I đến Khu nhà ở và dịch vụ cán bộ công nhân viên Khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (Xem thêm tại Thuyết minh số 25). Công trình đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng vào ngày 20/06/2016. Hiện nay, Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh đang thực hiện các công việc cuối cùng để trình UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt giá trị quyết toán dự án hoàn thành và sẽ thanh toán phần kinh phí thực hiện còn lại cho Công ty.

^[3] Đây là các chi phí của dự án Khu 28ha Hoàn Bò được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh và huyện Hoàn Bò về việc xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí công ty đã đầu tư vào dự án, chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù và san lấp mặt bằng.

^[4] Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera (đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty) ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

^[5] Đây là tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Yên Phong và Khu Công nghiệp Tiên Sơn Tổng Công ty đã thực hiện chi trả và sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp trong các năm tiếp theo. Trong năm, tổng giá trị đã được bù trừ giảm vào tiền thuê đất phải nộp năm 2017 là 21.593.407.963 VND.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	18.638.923.517	1.336.398.652	27.389.533.311	9.680.700.052
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	9.245.889.258	-	-	-
Công ty Cổ phần Long Định	2.036.694.445	-	2.036.694.445	-
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Công ty TNHH Thanh Hải	3.185.308.482	-	3.185.308.482	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát	2.970.619.933	-	3.000.619.933	2.492.778.671
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng	1.506.078.134	-	1.506.078.134	233.670.000
Công ty TNHH TLG Thăng Long	5.075.387.336	-	5.132.957.106	4.287.569.770
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	-	1.486.261.400	1.486.261.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.466.381.999	733.191.000	1.466.381.999	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Công ty TNHH Thương mại VLXD Thành Khang	1.789.800.555	-	1.789.800.555	-
Keller Hewgmbh	6.281.557.600	-	-	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	141.863.243.315	13.013.557.776	164.820.241.582	64.416.771.923
	199.713.131.660	15.083.147.428	215.980.862.633	82.597.751.816

Tại ngày 31/12/2017, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng công ty trích lập dự phòng. Tổng công ty sẽ tiếp tục yêu cầu các công ty con thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.439.571.896	-	5.645.611.946	-
Nguyên liệu, vật liệu	588.976.700.784	(16.602.504.575)	575.547.868.181	(8.373.726.646)
Công cụ, dụng cụ	84.713.996.487	(2.402.193.032)	75.192.361.235	(863.864.944)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.311.653.534.107	(1.273.312.770)	1.563.538.824.035	(1.273.312.770)
Thành phẩm	878.965.323.124	(33.742.718.517)	645.787.473.903	(16.800.938.334)
Hàng hoá	79.183.066.504	(3.264.841.242)	109.076.060.229	(4.223.328.459)
Hàng gửi đi bán	3.604.836.421	(338.798.359)	5.618.025.126	(290.434.785)
	2.953.537.029.323	(57.624.368.495)	2.980.406.224.655	(31.825.605.938)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	2.824.021.564	899.069.304
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.343.203.474	14.252.257.732
- Chi phí thiết kế showroom trưng bày sản phẩm	23.523.054.953	10.435.071.556
- Chi phí thuê kho, showroom	268.151.513	-
- Chi phí phục vụ sự kiện ra mắt sản phẩm	1.964.805.057	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	835.348.756
- Chi phí quảng cáo truyền hình phân bổ năm 2017	-	1.590.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.243.111.490	1.781.823.658
	46.166.348.051	29.793.571.006
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê hạ tầng nhà máy	3.764.285.656	4.013.535.700
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.706.898.329	22.241.944.322
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ^[1]	32.027.026.585	35.581.650.614
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	18.652.190.963	19.241.268.912
- Giá trị tiềm năng phát triển khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^[2]	150.563.727.622	173.434.167.260
- Giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^[2]	-	15.125.281.316
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa tại các công ty con	1.459.665.017	2.301.657.070
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	20.194.326.724	12.959.574.428
- Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2	6.722.014.406	-
- Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	726.404.806	1.357.827.880
- Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	923.738.000	1.316.312.032
- Chi phí san nền nhà xưởng	8.984.484.543	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.139.731.093	8.210.339.931
	277.864.493.744	295.783.559.465

^[1] Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty con) phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

^[2] Đây là khoản chi phí trả trước của Công ty mẹ phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.777.981.745.618	3.750.419.215.847	223.001.175.210	21.105.081.361	10.982.565.774	6.783.489.783.810
- Mua trong năm	317.556.000	55.568.013.252	6.553.979.905	1.417.474.591	521.900.000	64.378.923.748
- Đầu tư XDCB hoàn thành	215.580.514.805	609.055.848.419	1.458.238.416	232.165.772	346.848.959	826.673.616.371
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	16.498.035.733	3.208.929.273	-	-	19.706.965.006
- Do Phân loại lại	-	(523.000.000)	538.000.000	(15.000.000)	-	-
- Do Điều chỉnh theo quyết toán	1.906.826.102	213.077.413	7.488.205	-	-	2.127.391.720
- Thanh lý, nhượng bán	(993.000.000)	(41.860.304.321)	(3.157.082.859)	(74.444.545)	-	(46.084.831.725)
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ	(10.468.506.491)	(7.375.183.130)	(620.181.593)	-	-	(18.463.871.214)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(11.036.565.265)	(3.482.571.512)	(3.887.074.710)	(292.023.861)	(4.324.207.858)	(23.022.443.206)
Số dư cuối năm	2.973.288.570.769	4.378.513.131.701	227.103.471.847	22.373.253.318	7.527.106.875	7.608.805.534.510
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.191.023.272.253	2.473.970.398.657	160.626.388.347	17.931.618.906	5.857.960.791	3.849.409.638.954
- Khấu hao trong năm	135.973.060.496	211.039.484.001	12.788.216.360	1.146.216.847	487.528.292	361.434.505.996
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.729.727.772	1.793.272.027	-	-	7.522.999.799
- Do Phân loại lại	14.644.411	(48.565.319)	42.441.358	(8.520.450)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(993.000.000)	(30.912.876.173)	(3.092.835.558)	-	-	(34.998.711.731)
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ	(9.599.208.086)	(4.833.043.583)	(620.181.593)	-	-	(15.052.433.262)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(5.544.353.741)	(3.348.173.081)	(3.887.074.710)	(292.023.861)	(1.387.491.029)	(14.459.116.422)
- Giảm khác	(2.996.664.789)	-	-	(1.792.183)	-	(2.998.456.972)
Số dư cuối năm	1.307.877.750.544	2.651.596.952.274	167.650.226.231	18.775.499.259	4.957.998.054	4.150.858.426.362
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.586.958.473.365	1.276.448.817.190	62.374.786.863	3.173.462.455	5.124.604.983	2.934.080.144.856
Tại ngày cuối năm	1.665.410.820.225	1.726.916.179.427	59.453.245.616	3.597.754.059	2.569.108.821	3.457.947.108.148

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.928.234.592.075 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.289.722.800.458 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.941.597.063	24.110.365.987	70.051.963.050
- Thuê tài chính trong năm	84.176.840.045	14.406.090.892	98.582.930.937
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(16.498.035.733)	(3.206.429.273)	(19.704.465.006)
Số dư cuối năm	113.620.401.375	35.310.027.606	148.930.428.981
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.791.077.187	5.554.658.916	20.345.736.103
- Khấu hao trong năm	8.306.492.039	4.847.225.194	13.153.717.233
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.729.727.772)	(1.793.272.027)	(7.522.999.799)
Số dư cuối năm	17.367.841.454	8.608.612.083	25.976.453.537
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	31.150.519.876	18.555.707.071	49.706.226.947
Tại ngày cuối năm	96.252.559.921	26.701.415.523	122.953.975.444

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.669.978.829	2.173.000.000	5.308.430.716	115.436.993.899	7.714.508.702	219.302.912.146
- Mua trong năm	-	-	32.000.000	-	-	32.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	3.177.556.210	-	3.177.556.210
- Giảm do kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang ^[1]	-	-	-	(28.755.444.785)	-	(28.755.444.785)
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ	-	-	-	-	(3.031.211.610)	(3.031.211.610)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(3.080.662.092)	(3.080.662.092)
Số dư cuối năm	88.669.978.829	2.173.000.000	5.340.430.716	89.859.105.324	1.602.635.000	187.645.149.869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.266.260.997	2.173.000.000	4.498.784.247	7.785.866.749	4.745.983.947	32.469.895.940
- Khấu hao trong năm	923.161.344	-	271.812.289	2.060.299.555	332.570.361	3.587.843.549
- Giảm do kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang ^[1]	-	-	-	(239.637.163)	-	(239.637.163)
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ	-	-	-	-	(1.412.362.904)	(1.412.362.904)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(3.080.662.092)	(3.080.662.092)
Số dư cuối năm	14.189.422.341	2.173.000.000	4.770.596.536	9.606.529.141	585.529.312	31.325.077.330
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	75.403.717.832	-	809.646.469	107.651.127.150	2.968.524.755	186.833.016.206
Tại ngày cuối năm	74.480.556.488	-	569.834.180	80.252.576.183	1.017.105.688	156.320.072.539

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.472.042.445 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 5.593.544.199 VND.

^[1] Trong năm, Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera (đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty) kết chuyển chi phí đền bù (đã ghi tăng Tài sản cố định vô hình trong năm 2016) tại các Khu công nghiệp: Đông Mai, Hải Yên và Yên Phong mở rộng sang Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang do các chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất mà Công ty phải nộp tại các tỉnh Quảng Ninh và Bắc Ninh.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.215.873.558.896	1.335.737.718.285	2.551.611.277.181
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	103.539.567.757	757.969.736.939	861.509.304.696
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	(25.385.985.453)	(179.163.477)	(25.565.148.930)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(27.828.107.000)	-	(27.828.107.000)
Số dư cuối năm	1.266.199.034.200	2.093.528.291.747	3.359.727.325.947
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	189.045.807.546	232.323.572.410	421.369.379.956
- Khấu hao trong năm	45.816.910.530	40.641.745.601	86.458.656.131
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	(5.250.271.014)	-	(5.250.271.014)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(1.391.405.346)	-	(1.391.405.346)
Số dư cuối năm	228.221.041.716	272.965.318.011	501.186.359.727
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.026.827.751.350	1.103.414.145.875	2.130.241.897.225
Tại ngày cuối năm	1.037.977.992.484	1.820.562.973.736	2.858.540.966.220

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.678.563.824 VND.

31/12
CÔNG TY
HÀ NỘI
VIGLACERA
AGK
A/

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.442.719.181.915	1.570.244.943.207
- Dự án kính tiết kiệm năng lượng ^[1]	-	308.355.617.782
- Dự án KCN Yên Phong mở rộng ^[2]	453.909.657.465	355.791.209.109
- Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn 1 ^[3]	130.750.176.157	190.167.629.253
- Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn 2 ^[4]	99.960.417.008	-
- Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và nhà ở công nhân KCN Đồng Văn IV	26.401.097.619	-
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I ^[5]	65.617.093.788	157.174.949.927
- Dự án Trạm xử lý nước thải KCN Phú Hà	10.756.440.501	-
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	39.079.193.785	19.608.333.039
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong ^[6]	149.478.486.099	58.975.194.215
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai ^[7]	160.291.678.914	17.703.523.066
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình ^[8]	64.134.339.010	50.332.407.212
- Dự án Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân ^[9]	115.190.298.288	34.235.809.073
- Dự án nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong 9,1 ha và 9,8 ha	-	38.647.158.355
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera ^[10]	29.486.417.164	32.292.175.336
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	10.689.394.058	39.074.833.112
- Dự án Đầu tư Xây dựng hạ tầng Kỹ thuật Khu nhà Công nhân Khu công nghiệp Yên Phong	13.454.618.773	-
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.492.063.600	13.430.073.600
- Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	5.900.567.454	50.000.000
- Dự án Khu chung cư và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong	2.499.341.394	2.481.159.575
- Dự án cung cấp nước sạch 20.000 m3 Yên Phong mở rộng	4.701.601.182	-
- Dự án Trạm xử lý nước thải 15.000m3 Khu công nghiệp Yên Phong I	-	65.435.802.914
- Dự án cải tạo Tỉnh lộ 286	-	47.079.284.873
- Dự án khu nhà ở và dịch vụ cán bộ Công nhân viên Yên Phong - Nhà OCC2	-	9.460.289.550
- Dự án Khu 28ha Hoàn Kiếm	-	33.642.634.419
- Dự án Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng và Nhà ở Đại Mỗ	-	28.064.278.382
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm	-	10.204.953.464
- San lấp kho bãi tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	9.982.760.603
- Chi phí phục vụ dự án Bộ Khoa học Công nghệ	2.942.777.522	7.275.240.239
- Hệ gia công nguyên liệu 3 Nhà máy Cotto	-	5.669.371.818
- Chi phí Giai đoạn 2 Nhà máy Clinker	-	5.558.069.229
- Công trình Nhà tập thể đời C1 - Nhà máy Gạch Cotto	7.869.559.466	-
- Các công trình khác	36.113.962.668	29.552.185.062
Mua sắm tài sản cố định	568.707.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.210.569.530	2.309.773.065
	1.446.498.458.445	1.572.554.716.272

15
FY
OUT
ITO
3C
TP

^[8] Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình có quy mô 446 ha thuộc địa bàn huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Giai đoạn I của dự án có quy mô diện tích 31,79 ha; tổng mức đầu tư trên 174 tỷ đồng; trong đó đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 26,6 ha; còn lại là đất hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cây xanh. Dự kiến tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng hoàn thành trong năm 2018.

^[9] Dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân công suất: 750.000 sản phẩm/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện theo Quyết định số 282/TCT-HĐQT ngày 22/07/2016 và Quyết định số 303/TCT-HĐQT ngày 26/08/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Tổng mức đầu tư: 486.811.874.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư bao gồm Nguồn vốn tự có (60%) và Vốn vay thương mại (40%). Thời gian dự kiến thực hiện: 19 tháng, dự kiến hoàn thành bàn giao trong năm 2018.

^[10] Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera được thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 284,32 ha tại Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng mức đầu tư là 681,65 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào tháng 12/2020.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	42.001.351.761	42.001.351.761	43.168.267.848	43.168.267.848
- Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	23.460.673.060	23.460.673.060	21.210.775.925	21.210.775.925
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	18.657.114.185	18.657.114.185	17.353.850.845	17.353.850.845
- Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	15.617.772.853	15.617.772.853	14.826.087.426	14.826.087.426
- Colorobbia Espana S.A.	13.037.908.702	13.037.908.702	1.569.740.401	1.569.740.401
- Công ty TNHH Hoàn Cường	11.255.518.212	11.255.518.212	12.922.761.307	12.922.761.307
- Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	10.853.121.424	10.853.121.424	1.032.275.507	1.032.275.507
- Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	9.911.604.306	9.911.604.306	3.640.391.395	3.640.391.395
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Phương Anh	8.580.411.400	8.580.411.400	10.173.270.705	10.173.270.705
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	8.804.861.870	8.804.861.870	7.988.991.390	7.988.991.390
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	8.371.216.804	8.371.216.804	8.518.216.804	8.518.216.804
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Thái	8.246.587.360	8.246.587.360	6.713.148.200	6.713.148.200
- Công ty Cổ phần Khai thác Vận tải Tiến Xuyên	7.841.760.717	7.841.760.717	1.878.894.400	1.878.894.400
- Công ty TNHH thương mại Quân Trường Hải Dương	7.086.509.720	7.086.509.720	5.752.458.780	5.752.458.780
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	7.471.168.079	7.471.168.079	2.299.874.834	2.299.874.834
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	7.941.748.938	7.941.748.938	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	7.738.529.945	7.738.529.945	5.191.526.562	5.191.526.562
- Công ty Cổ phần VIEPAC	6.537.778.742	6.537.778.742	4.542.069.730	4.542.069.730
- Công ty TNHH Siamp	6.024.803.404	6.024.803.404	7.405.849.594	7.405.849.594
- Công ty TNHH Bình Yên	5.441.500.000	5.441.500.000	7.647.350.553	7.647.350.553
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tiêu Tương	5.995.509.772	5.995.509.772	7.015.427.772	7.015.427.772
- Công ty TNHH Koastal Eco Industries	-	-	23.193.000.000	23.193.000.000
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Coteccons	-	-	13.370.695.348	13.370.695.348
- Phải trả cho các đối tượng khác	830.959.962.141	830.959.962.141	817.561.681.786	817.561.681.786
	1.071.837.413.395	1.071.837.413.395	1.044.976.607.112	1.044.976.607.112

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	42.001.351.761	42.001.351.761	-	-
- Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nhà ở và Khu đô thị	4.155.688.025	4.155.688.025	4.186.385.945	4.186.385.945
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	3.712.332.164	3.712.332.164	3.712.332.164	3.712.332.164
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Công ty TNHH Kim Sơn	3.516.242.091	3.516.242.091	3.516.242.091	3.516.242.091
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1.086.469.931	1.086.469.931	1.116.469.931	1.116.469.931
- Công ty TNHH thương mại và đầu tư Trường Giang	517.690.739	517.690.739	767.690.739	767.690.739
- Công ty Cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hoàng Ninh	-	-	679.117.161	679.117.161
- Công ty Cổ phần VIEPAC	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Công ty TNHH MTV Đình Hy	477.146.767	477.146.767	477.146.767	477.146.767
- Phải trả cho các đối tượng khác	52.129.468.668	52.129.468.668	21.295.127.569	21.595.127.569
	116.742.514.887	116.742.514.887	44.896.637.108	45.196.637.108
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	25.340.574.126	25.340.574.126	27.323.913.417	27.323.913.417

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do thoái vốn công ty con	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.300.503.093	94.271.530.474	292.234.702.517	302.435.909.150	27.723.077.595	7.217.864.363	50.264.607.516
Thuế xuất, nhập khẩu	194.922.456	761.775	10.324.748.817	10.316.232.690	-	186.406.329	761.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.968.169	85.417.790.782	167.264.257.355	185.689.694.967	359.247.988	604.624.036	67.003.761.049
Thuế thu nhập cá nhân	18.128.035	10.494.223.647	16.558.058.363	18.120.848.557	1.038.641.594	348.772.596	8.223.436.420
Thuế tài nguyên	10.772.534	1.510.029.898	15.548.254.200	15.778.217.905		1.157.474.312	2.426.767.971
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	370.939.155	81.268.994.150	69.360.256.943	130.991.001.242	3.427.377.215	250.908.838	16.090.842.319
Các loại thuế khác	240.360.098	5.145.184.637	38.595.013.333	10.091.574.714	83.109.062	226.480.218	33.551.634.314
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	374.257.919	23.383.810.568	56.665.856.429	17.071.438.044	-	404.686.604	63.008.657.638
	14.743.851.459	301.492.325.931	666.551.147.957	690.494.917.269	32.631.453.454	10.397.217.296	240.570.469.002

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khách hàng mua nhà trả trước	86.058.703.825	233.853.099.191
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	89.539.685.605	145.707.613.213
	175.598.389.430	379.560.712.404
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	-	2.461.000

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	37.454.147.964	69.201.312.344
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	620.194.205.608	601.359.349.129
Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng dự án Mễ Trì	734.075.491	7.006.587.606
Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng	31.326.876.615	32.828.852.075
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ, kinh doanh	17.078.600.499	10.072.318.542
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, hội nghị tổng kết	8.820.000.000	8.332.963.000
Trích trước chi phí vận chuyển	2.383.868.530	1.220.295.632
Tạm trích tiền thuê đất	11.636.786.268	11.533.170.956
Trích trước chi phí xuất khẩu	-	362.648.082
Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ công nghiệp	4.188.329.100	3.262.679.928
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	-	1.906.624.745
Chi phí phải trả khác	22.872.113.483	28.474.053.362
	756.689.003.558	775.560.855.401
b) Dài hạn		
Lãi tiền vay phải trả	19.677.355.920	15.868.080.683
Trích trước giá vốn cho thuê hạ tầng các khu công nghiệp	817.806.742.677	106.429.685.206
	837.484.098.597	122.297.765.889

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	93.788.207.779	62.070.790.398
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	86.400.000
	<u>93.788.207.779</u>	<u>62.157.190.398</u>
b) Dài hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.905.019.331.672	2.886.991.778.082
	<u>2.905.019.331.672</u>	<u>2.886.991.778.082</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	67.978.588
Kinh phí công đoàn	645.797.904	5.824.729.672
Bảo hiểm xã hội	8.661.816.859	16.867.084.789
Bảo hiểm y tế	843.799.026	883.927.803
Bảo hiểm thất nghiệp	190.957.644	245.825.939
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.333.948.178	7.875.500.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	289.474.946.985	325.448.119.169
- Phải trả về tiền cổ tức	4.595.894.899	7.495.978.852
- Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Thương mại dịch vụ FICO) ^[1]	8.784.620.275	9.884.620.275
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	23.010.672.433	28.751.510.610
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	87.680.860.217	113.342.571.010
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	61.583.291.915	102.226.191.291
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp đã thu của khách hàng thuê hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn và Yên Phong	14.049.384.567	8.956.924.401
- Phải trả về tiền hoàn tạm ứng của nhân viên	9.152.157.972	5.828.235.351
- Phải trả tiền đặt cọc của khách hàng mua nhà	17.747.722.472	4.897.570.128
- Phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh tiền đền bù giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Hải Yên ^[3]	24.977.235.000	10.047.884.429
- Phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1	-	586.885.096
- Tiền nộp của cổ đông mua cổ phiếu phát hành bổ sung tại Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	5.828.000.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	32.065.107.235	33.429.747.726
	302.151.266.596	357.213.166.573
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.822.976.877	26.174.921.625
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú ^[4]	20.000.000.000	20.000.000.000
	50.822.976.877	46.174.921.625

^[1] Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO. Hiện tại, hai bên đang tiến hành các thủ tục để thanh lý hợp đồng này.

^[2] Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng góp vốn tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

^[3] Đây là khoản phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh phần kinh phí đã được cấp ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Hải Yên.

^[4] Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/04/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, hai bên hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m² tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mỹ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo Cam kết thực hiện hợp tác đầu tư số 03b/CK/VIGLCERA-TP ngày 14/04/2011 thì ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú đã chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ VND để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	81.555.384.937	76.540.159.277
- Dự phòng phải trả về tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước ^[1]	33.945.737.505	102.032.485.280
- Chi phí thưởng và quà tặng cho đại lý	400.000.000	800.000.000
- Trích trước Quỹ tiền lương dự phòng	25.074.161.663	12.890.673.936
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.256.428.959	-
	<u>142.231.713.064</u>	<u>192.263.318.493</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.969.538.466	4.972.897.863
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2]	30.334.262.090	36.273.619.481
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^[3]	150.000.000.000	100.000.000.000
	<u>184.303.800.556</u>	<u>141.246.517.344</u>

^[1] Đây là khoản dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước tạm tính. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định chính xác số tiền phải nộp, đồng thời khoản dự phòng được điều chỉnh hồi tố cho giai đoạn trước khi bàn giao sang công ty cổ phần sẽ được xử lý sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền về việc quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần.

^[2] Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

^[3] Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm			31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	820.326.123.637	820.326.123.637	4.038.234.583.219	3.735.483.713.406	71.171.675.873	1.051.905.317.577	1.051.905.317.577
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	302.140.646.411	302.140.646.411	223.682.090.006	311.741.083.867	-	214.081.652.550	214.081.652.550
	1.122.466.770.048	1.122.466.770.048	4.261.916.673.225	4.047.224.797.273	71.171.675.873	1.265.986.970.127	1.265.986.970.127
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	1.303.597.312.241	1.303.597.312.241	248.315.458.074	667.216.967.646	-	884.695.802.669	884.695.802.669
Trái phiếu thường	-	-	120.000.000.000	1.083.333.334	-	118.916.666.666	118.916.666.666
Nợ thuê tài chính dài hạn	22.223.002.528	22.223.002.528	96.821.564.439	31.871.550.486	-	87.173.016.481	87.173.016.481
	1.325.820.314.769	1.325.820.314.769	465.137.022.513	700.171.851.466	-	1.090.785.485.816	1.090.785.485.816
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(302.140.646.411)	(302.140.646.411)	(223.682.090.006)	(311.741.083.867)		(214.081.652.550)	(214.081.652.550)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.023.679.668.358	1.023.679.668.358				876.703.833.266	876.703.833.266

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn				1.051.905.317.577	820.326.123.637
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp và thế chấp bằng tài sản	443.808.314.264	306.991.965.455
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng hợp đồng nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	263.896.206.581	232.267.475.703
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp và thế chấp bằng tài sản	139.516.557.070	131.300.701.811
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	82.682.329.987	74.578.199.258
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	2.543.557.818	6.635.282.236
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	27.738.496.888	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Alpha	VND	Theo lãi suất của NH TMCP Ngoại thương	Tín chấp	38.494.000.000	20.994.000.000
- Cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	33.225.854.969	47.558.499.174
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				214.081.652.550	302.140.646.411
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				85.774.767.134	199.868.626.802
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				12.181.954.745	8.175.591.559
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				17.384.553.548	12.158.680.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				36.076.318.072	35.285.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam				24.224.020.339	20.448.024.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội				6.303.171.424	7.605.880.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				719.463.600	719.463.600
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương				5.113.499.996	4.820.950.252
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương				14.449.720.297	5.864.149.584
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease				2.336.330.676	-
- Quỹ Bảo vệ Môi trường				2.740.000.000	2.880.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				6.777.852.719	4.314.279.664
				1.265.986.970.127	1.122.466.770.048

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay dài hạn					884.695.802.669	1.303.597.312.241
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2018 đến 2022	Thế chấp bằng tài sản	255.774.115.972	576.894.837.411
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND, USD, EUR	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2018 đến 2023	Thế chấp bằng tài sản	145.404.525.936	238.871.105.518
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2022	Thế chấp bằng tài sản	25.431.067.705	26.423.110.939
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	8,55%	Tối đa 135 tháng	Thế chấp bằng tài sản	232.300.533.598	226.753.237.124
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2021 đến 2024	Thế chấp bằng tài sản	35.969.282.422	49.279.123.942
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2023	Thế chấp bằng tài sản	71.889.719.977	30.055.449.196
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2020 đến 2021	Thế chấp bằng tài sản	2.184.523.237	2.903.986.837
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	Từ 3,6% đến 5,4%	84 tháng	Chứng thư bảo lãnh	8.860.000.000	11.600.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	10 năm, bắt đầu trả từ 2021	Thế chấp bằng tài sản	33.875.655.612	38.189.935.276
- Ngân sách tỉnh Hải Dương	VND	Không tính lãi	Không xác định	Tín chấp	5.682.664.168	5.682.664.168
- Các đối tượng thuộc Viện nghiên cứu máy	VND	Không tính lãi	Không xác định	Tín chấp	760.000.000	760.000.000
- Cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Tối đa 36 tháng	Tín chấp	66.563.714.042	96.183.861.830
Trái phiếu thường					118.916.666.666	-
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	70.000.000.000	-
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (Đại diện và quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	10.000.000.000	-
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	30.000.000.000	-

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	10.000.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	VND				(1.083.333.334)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn					87.173.016.481	22.223.002.528
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 48 tháng	Ký quỹ bằng tiền và thế chấp bằng tài sản	10.482.565.086	10.434.010.886
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 60 tháng	Ký quỹ bằng tiền và thế chấp bằng tài sản	71.736.735.623	11.788.991.642
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Ký quỹ bằng tiền	4.953.715.772	-
					1.090.785.485.816	1.325.820.314.769
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(214.081.652.550)	(302.140.646.411)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					876.703.833.266	1.023.679.668.358

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ở đầu năm trước	2.645.000.000.000	(4.408.147.765)	23.249.978.656	(149.876.239)	(193.544.307.015)	102.045.497.588	6.874.279.135	303.663.794.685	337.170.153.548	67.000.000.000	3.286.901.372.593
ing vốn trong năm trước	425.000.000.000	138.378.510.000	-	-	-	-	-	-	-	-	563.378.510.000
ãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	513.750.218.906	-	-	513.750.218.906
ông ty con dùng các quỹ bù đắp lỗ y kế	-	(13.521.442.674)	(966.936.151)	-	-	(4.062.055.249)	(139.482.162)	18.689.916.236	-	-	-
hĩa cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(105.800.000.000)	-	-	(105.800.000.000)
ích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(15.577.547.364)	-	-	(15.577.547.364)
ing khác	-	-	-	-	-	-	-	806.025.537	-	31.000.000.000	31.806.025.537
ả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(761.537.948)	-	-	(761.537.948)
ết chuyển nguồn vốn đối với công nh đã hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(52.000.000.000)	(52.000.000.000)
iảm do Công ty con điều chỉnh hồi lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(731.853.272)	-	-	(731.853.272)
iểu chỉnh theo thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-	-	1.950.572.127	-	-	1.950.572.127
iảm khác	-	(22.950.000)	(459.000.000)	-	(18.137.100.000)	(6.547.129.984)	(131.505.474)	25.297.685.458	-	-	-
ợi ích cổ đông không kiểm soát ng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	77.265.689.768	-	77.265.689.768
ở cuối năm trước	3.070.000.000.000	120.425.969.561	21.824.042.505	(149.876.239)	(211.681.407.015)	91.436.312.355	6.603.291.499	741.287.274.365	414.435.843.316	46.000.000.000	4.300.181.450.347
ing vốn trong năm nay ⁽¹⁾	1.413.500.000.000	793.050.209.317	-	-	-	-	-	-	-	-	2.206.550.209.317
ãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	600.137.169.434	-	-	600.137.169.434
ông ty con dùng các quỹ bù đắp lỗ y kế	-	-	-	-	-	(692.105.827)	-	692.105.827	-	-	-
hĩa cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(405.650.000.000)	-	-	(405.650.000.000)
ích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	104.104.475.411	-	(104.104.475.411)	-	-	-
ích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(66.197.744.798)	-	-	(66.197.744.798)
ing khác	-	-	-	-	-	-	-	1.376.211.505	-	-	1.376.211.505
ả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(1.848.370.198)	-	-	(1.848.370.198)
ết chuyển nguồn vốn đối với công nh đã hoàn thành ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(46.000.000.000)	(46.000.000.000)
iảm do Công ty con điều chỉnh hồi lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(15.318.995.176)	-	-	(15.318.995.176)
ạy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	(197.619.752)	-	-	(197.619.752)
ổ không phải gánh chịu khi thoái ing ty con thành công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	14.944.354.648	-	-	14.944.354.648
iảm khác	-	-	-	-	-	(12.871.931)	(4.480.108)	(37.263.983)	-	-	(54.616.022)
ợi ích cổ đông không kiểm soát ng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	67.633.648.193	-	67.633.648.193
ở cuối năm nay	4.483.500.000.000	913.476.178.878	21.824.042.505	(149.876.239)	(211.681.407.015)	194.835.810.008	6.598.811.391	765.082.646.461	482.069.491.509	-	6.655.555.697.498

^[1] Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành 02 đợt phát hành tăng vốn điều lệ như sau:

- Thực hiện Nghị quyết số 28/TCT-NQĐHCD ngày 09/03/2017 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 về việc thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ Tổng Công ty từ 3.070 tỷ VND lên 4.270 tỷ VND, Tổng Công ty đã chào bán thành công 120.000.000 cổ phiếu rộng rãi ra công chúng theo hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đấu giá thành công bình quân là 16.175 đồng/ cổ phiếu.
- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 số 56/TCT-NQĐHCD ngày 25/04/2017, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.350.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2017 (ESOP 2017), với giá phát hành là 13.500 đồng/ cổ phiếu.

^[2] Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Là khoản ngân sách tỉnh Bắc Ninh ứng trước về kinh phí xây dựng theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp ĐT.286 đoạn từ khu công nghiệp Yên Phong I đến khu nhà ở và dịch vụ cán bộ công nhân viên khu công nghiệp Yên Phong và các quyết định thay đổi bổ sung nội dung thực hiện. Trong năm, Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp là 46.000.000.000 VND đã được kết chuyển bù trừ với giá trị công trình khi Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng lập quyết toán và trình UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh, Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Ninh phê duyệt giá trị quyết toán dự án hoàn thành (Xem thêm tại Thuyết minh số 8).

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ⁽ⁱ⁾	Tại Công ty con ⁽ⁱⁱ⁾	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	35.000.000.000	31.197.744.798	66.197.744.798
Trích quỹ Đầu tư phát triển	80.423.078.247	23.681.397.164	104.104.475.411
Chi trả cổ tức	405.650.000.000	-	405.650.000.000

⁽ⁱ⁾ Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2016 được phân phối theo Nghị quyết số 56/TCT-NQĐHCD ngày 25/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

⁽ⁱⁱ⁾ Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ tại các Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	2.419.852.620.000	53,97%	2.419.852.620.000	78,82%
Các cổ đông khác	2.063.647.380.000	46,03%	650.147.380.000	21,18%
Cộng	4.483.500.000.000	100%	3.070.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.483.500.000.000	3.070.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	3.070.000.000.000	2.645.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	1.413.500.000.000	425.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	4.483.500.000.000	3.070.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	405.650.000.000	105.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	405.650.000.000	105.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	448.350.000	307.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	307.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	448.350.000	307.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	307.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	194.835.810.008	91.436.312.355
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.598.811.391	6.603.291.499
	201.434.621.399	98.039.603.854

26. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.532.137.200	15.232.137.200
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	13.271.800.000	300.000.000
Chi sự nghiệp	(6.943.200.000)	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(6.156.500.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.704.237.200	15.532.137.200

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	719.656.650

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	4.028.117,31	809.181,94
EUR	9.009,22	2.936,54
GBP	437,00	437,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	2.404.931.339	2.404.931.339

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.684.553.689.211	7.359.982.704.065
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	863.652.929.854	1.025.124.031.575
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	1.312.074.806.130	1.171.381.432.345
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	1.011.529.101.362	976.927.754.606
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.051.841.965.946	1.968.047.814.429
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	2.261.209.744.090	2.059.090.516.984
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	33.611.378.497	30.393.035.468
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	64.801.789.194	39.616.460.234
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	30.718.755.167	32.643.271.420
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	33.115.827.101	35.792.406.377
- Doanh thu bán hàng khác	21.997.391.870	20.965.980.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.442.034.266.045	691.458.897.579
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	997.341.311.567	351.669.654.425
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[1]	336.176.239.864	241.023.975.782
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	18.198.503.104	20.465.730.593
- Dịch vụ du lịch	22.852.416.562	24.536.340.446
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	15.942.649.024	5.486.021.737
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^[2]	1.587.268.000	1.261.970.454
- Dịch vụ khác	49.935.877.924	47.015.204.142
Doanh thu hợp đồng xây dựng	78.921.392.039	94.400.178.703
	9.205.509.347.295	8.145.841.780.347
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	53.012.613.832	63.154.568.042

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)

^[1]Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...;

^[2]Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty căn cứ vào tình hình kinh doanh kỳ hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	9.003.356.644	7.062.966.208
	9.003.356.644	7.062.966.208

30. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.675.569.462.374	7.352.919.737.857
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	863.652.929.854	1.025.124.031.575
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	1.311.330.578.758	1.167.009.374.865
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	1.008.562.458.902	976.920.459.704
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.046.638.440.289	1.965.523.116.255
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	2.261.139.912.742	2.059.030.595.668
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	33.611.378.497	30.306.922.796
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	64.801.789.194	39.603.578.570
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	30.718.755.167	32.643.271.420
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	33.115.827.101	35.792.406.377
- Doanh thu bán hàng khác	21.997.391.870	20.965.980.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.442.015.136.238	691.458.897.579
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	997.341.311.567	351.669.654.425
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	336.176.239.864	241.023.975.782
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	18.198.503.104	20.465.730.593
- Dịch vụ du lịch	22.852.416.562	24.536.340.446
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	15.923.519.217	5.486.021.737
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	1.587.268.000	1.261.970.454
- Dịch vụ khác	49.935.877.924	47.015.204.142
Doanh thu hợp đồng xây dựng	78.921.392.039	94.400.178.703
	9.196.505.990.651	8.138.778.814.139

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	5.917.245.041.493	5.581.192.119.995
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	754.779.635.106	891.368.348.624
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	898.290.655.945	805.520.546.875
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	706.850.676.150	664.450.972.433
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.564.396.984.194	1.503.315.898.760
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.845.143.603.860	1.587.988.093.859
- Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	29.693.380.076	24.213.351.654
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	55.249.272.740	34.656.306.470
- Giá vốn bán cát trắng thủy tinh	17.107.145.203	18.552.443.954
- Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản	26.462.231.303	26.634.658.865
- Giá vốn bán hàng khác	19.271.456.916	24.491.498.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.044.466.881.952	488.348.569.054
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	710.265.590.302	204.238.973.799
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	238.495.625.954	194.055.650.941
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu	12.014.813.650	17.980.448.851
- Giá vốn dịch vụ du lịch	20.636.645.983	21.493.647.818
- Giá vốn dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	13.525.487.436	538.505.801
- Giá vốn dịch vụ khác	49.528.718.627	50.041.341.844
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	69.123.349.194	83.817.449.288
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	24.758.516.857	6.740.199.667
	7.055.593.789.496	6.160.098.338.004

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.406.715.042	17.908.588.827
Lãi bán các khoản đầu tư	18.928.579.632	37.197.319.152
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.354.277.000	22.968.866.678
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	987.414.916	4.126.567.835
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	828.168.069	1.843.051.437
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	51.462.282	1.239.786.117
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	149.002.098
	77.556.616.941	85.433.182.144

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	150.895.145.691	160.691.343.002
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	24.487.400.593	25.333.746.273
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.753.163.835	2.660.434.134
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.381.705.027	1.570.677.472
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(11.789.936.265)	11.489.936.265
Chi phí tài chính khác	1.048.181.255	292.385.268
	169.775.660.136	202.038.522.414

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.501.636.664	8.427.642.843
Chi phí nhân công	81.070.205.833	78.953.566.889
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	20.025.939.195	9.578.503.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.799.111.899	1.418.758.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.140.099.803	222.007.252.878
Chi phí khác bằng tiền	217.311.225.812	240.513.476.203
	561.848.219.206	560.899.200.220

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.424.941.725	4.242.777.133
Chi phí nhân công	179.211.811.638	198.638.549.315
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.927.566.480	6.428.970.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.453.623.230	20.808.216.254
Thuế, phí và lệ phí	21.903.024.673	27.711.786.127
Chi phí dự phòng	43.933.586.134	17.151.659.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.962.206.914	58.775.902.588
Chi phí khác bằng tiền	175.881.971.789	154.659.433.450
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	62.000.000.000	61.000.000.000
Lợi thế thương mại	-	692.311.532
	573.698.732.583	550.109.606.078

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	581.976.568	499.430.242
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	-	661.976.447
Thu nhập từ bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	2.804.684.321	532.070.339
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	315.932.785	904.496.081
Thu từ xử lý công nợ	751.726.288	787.995.928
Lãi vay được miễn giảm	9.876.290.715	15.242.346.471
Tiền thuê đất, nợ thuế, lãi chậm nộp thuế được giảm	3.539.887.772	5.959.123.539
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp không phải trả	10.820.687.401	5.225.960.085
Thu từ các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	33.067.672.554	23.475.244.148
Lãi khi đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn ^[1]	34.538.168.890	-
Thu từ bồi thường bảo hiểm tài sản	1.372.374.003	-
Thu từ phạt do vi phạm hợp đồng mua nhà	4.181.317.988	229.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.264.540.306	1.028.246.364
Thu nhập khác	6.637.685.198	7.405.941.956
	109.752.944.789	61.951.831.600

^[1] Đây là khoản lãi do đánh giá lại tài sản khi Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm (Công ty con) mang đi góp vốn thành lập Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà.

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	5.257.554.175	56.522.288
Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư, công cụ không sử dụng	315.932.785	725.128.682
Chi phí bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	2.804.684.321	532.070.339
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng và trong giai đoạn ngừng sản xuất	10.550.536.460	14.129.141.624
Chi phí khác trong giai đoạn ngừng sản xuất để sửa chữa	3.149.916.477	3.927.847.472
Thuế truy thu và các khoản phải nộp ngân sách khác	57.349.085.302	28.246.933.276
Trích trước dự phòng phải trả ngân sách nhà nước	7.893.588.262	12.000.000.000
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản truy thu	3.068.667.196	-
Chi phí các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	27.902.310.807	22.938.753.941
Chi phí khác	6.670.828.769	13.205.358.209
	124.963.104.554	95.761.755.831

11/12/2017

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Công ty mẹ	94.955.905.835	77.858.464.529
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	5.630.735.365	6.059.665.576
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	8.538.640	392.532.595
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	-	4.041.790.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	138.094.809	33.030.042
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	150.859.346	182.821.079
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	5.300.116.608	4.699.175.555
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	498.604.048	
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	13.489.756.422	14.354.415.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.654.873.240	2.773.414.325
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	553.257.211	1.119.163.815
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	530.855.740	984.500.481
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	3.597.832.255	5.118.968.717
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	32.186.275.345	27.068.886.746
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	4.928.513.984	6.116.028.801
Công ty Cổ phần Vinafacade	35.911.773	27.420.870
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	1.599.766.066	998.350.239
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	315.183.499	77.537.090
	166.575.080.186	151.906.165.460

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.386.509.336	4.270.728.894
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.386.509.336	4.270.728.894

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	25.287.663.574	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.287.663.574	-

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	270.728.894	395.291.164
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25.287.663.574	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm	(386.509.336)	(4.270.728.894)
	25.171.883.132	(3.875.437.730)

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	600.137.169.434	513.750.218.906
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	600.137.169.434	513.750.218.906
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	378.517.945	264.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.585	1.942

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

41. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.512.270.490.497	3.418.180.825.821
Chi phí nhân công	1.231.012.653.640	1.345.671.637.475
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	190.736.403.871	144.934.809.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.899.844.043	418.442.659.237
Thuế, phí và lệ phí	87.436.658.231	35.821.898.466
Chi phí dự phòng	185.255.347.470	17.151.659.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.298.514.052	972.698.746.687
Chi phí khác bằng tiền	753.157.665.407	754.207.668.698
	7.439.067.577.211	7.107.109.904.936

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.165.665.339.498	-	1.054.085.576.436	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.501.190.822.303	(166.527.735.383)	1.438.937.822.800	(127.546.909.024)
Các khoản cho vay	248.169.409.154	(448.756.747)	12.182.300.000	-
	3.915.025.570.955	(166.976.492.130)	2.505.205.699.236	(127.546.909.024)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.142.690.803.393	2.146.146.438.406
Phải trả người bán, phải trả khác	1.424.811.656.868	1.448.364.695.310
Chi phí phải trả	1.594.173.102.155	897.858.621.290
	5.161.675.562.416	4.492.369.755.006

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.165.665.339.498	-	-	2.165.665.339.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.137.391.087.084	197.271.999.836	-	1.334.663.086.920
Các khoản cho vay	247.638.352.407	82.300.000	-	247.720.652.407
Cộng	3.550.694.778.989	197.354.299.836	-	3.748.049.078.825
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.054.085.576.436	-	-	1.054.085.576.436
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.100.171.323.562	211.219.590.214	-	1.311.390.913.776
Các khoản cho vay	12.100.000.000	82.300.000	-	12.182.300.000
Cộng	2.166.356.899.998	211.301.890.214	-	2.377.658.790.212

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	1.265.986.970.127	876.703.833.266	-	2.142.690.803.393
Phải trả người bán, phải trả khác	1.373.988.679.991	50.822.976.877	-	1.424.811.656.868
Chi phí phải trả	756.689.003.558	837.484.098.597	-	1.594.173.102.155
	3.396.664.653.676	1.765.010.908.740	-	5.161.675.562.416
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.122.466.770.048	1.023.679.668.358	-	2.146.146.438.406
Phải trả người bán, phải trả khác	1.402.189.773.685	46.174.921.625	-	1.448.364.695.310
Chi phí phải trả	775.560.855.401	122.297.765.889	-	897.858.621.290
	3.300.217.399.134	1.192.152.355.872	-	4.492.369.755.006

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	98.582.930.937	11.181.250.327
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.384.454.939.066	4.163.913.643.760
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	118.916.666.666	-
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.532.525.692.221	4.138.871.616.405

44. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đang triển khai các bước công việc theo chỉ đạo của Bộ Xây dựng về giảm tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020 (trong đó: năm 2018 thoái vốn về mức 36% vốn điều lệ và hết năm 2019 thoái toàn bộ phần vốn còn lại).

45. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 26/02/2018, Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 8 với vốn điều lệ là 4.483.500.000.000 VND (Vốn điều lệ trước khi thay đổi là 4.270.000.000.000 VND).

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm Kính, Sứ, Sen vòi, Phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Các bộ phận khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.310.213.895.645	2.319.893.037.660	2.046.638.440.289	2.261.139.912.742	258.620.704.315	-	9.196.505.990.651
Giá vốn của hàng bán	1.798.204.501.642	1.605.141.332.095	1.564.396.984.194	1.845.143.603.860	242.707.367.705	-	7.055.593.789.496
Lợi nhuận gộp	512.009.394.003	714.751.705.565	482.241.456.095	415.996.308.882	15.913.336.610	-	2.140.912.201.155
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.141.027.704.601	217.556.010.440	341.198.894.772	79.831.534.229	508.961.728	-	1.780.123.105.770
Tài sản bộ phận	12.826.030.542.858	2.000.634.698.265	2.150.701.898.051	1.468.263.027.375	316.302.384.195	(3.461.381.465.447)	15.300.551.085.297
Tài sản không phân bổ							733.694.075.147
Tổng Tài sản	12.826.030.542.858	2.000.634.698.265	2.150.701.898.051	1.468.263.027.375	316.302.384.195	(3.461.381.465.447)	16.034.245.160.444
Nợ phải trả của các bộ phận	8.058.799.365.420	1.798.644.735.505	1.776.590.872.997	830.754.459.136	232.610.415.078	(3.382.898.398.373)	9.314.501.449.763
Tổng nợ phải trả	8.058.799.365.420	1.798.644.735.505	1.776.590.872.997	830.754.459.136	232.610.415.078	(3.382.898.398.373)	9.314.501.449.763

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

47. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		53.012.613.832	63.154.568.042
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	34.623.439.150	43.654.743.232
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	203.342.000	414.392.279
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	180.123.000	189.255.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	922.960.360	18.768.564.531
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	207.359.000	127.613.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	13.487.605.826	-
Công ty Cổ phần Visaho	Công ty liên kết	40.919.091	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	600.377.584	-
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết	1.681.818.182	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.064.669.639	-
		210.241.289.040	3.373.945.603
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	444.040.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	2.921.908.294
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	429.495.550	452.037.309
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	97.191.518.208	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	4.204.315.866	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều		107.971.919.416	-
		1.726.166.000	3.688.942.429
Cổ tức được chia			
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	-	3.688.942.429
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	520.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	187.500.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	768.666.000	-
		310.100.000.000	-
Góp vốn			
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết	310.100.000.000	-
Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà	Công ty liên kết	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	6.626.678.832	15.373.321.168

TRÁ
HÀ
10/12/17

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		26.705.200.390	6.770.293.572
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	2.437.720.470	1.191.118.750
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	205.395.459	367.419.281
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	714.152.962	1.027.803.737
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	3.732.985.881	4.183.951.804
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	5.221.257.927	-
Công ty Cổ phần Visaho	Công ty liên kết	23.819.500	-
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết	1.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	13.019.868.191	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.965.027.055	2.287.517.946
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	125.294.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	1.201.225.390
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	-	960.998.156
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	2.965.027.055	-
Phải thu ngắn hạn khác		5.685.577.640	2.066.522.304
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	2.066.522.304	2.066.522.304
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.619.055.336	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		25.340.574.126	27.323.913.417
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	202.750.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	18.657.114.185	17.353.850.845
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	40.000.000	879.842.075
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	749.671.869	-
Công ty Cổ phần Visaho	Công ty liên kết	5.893.788.072	8.887.470.197
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.461.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	2.461.000
Phải trả ngắn hạn khác		-	586.885.096
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	-	586.885.096
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		6.230.633.000	4.843.586.176

48. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên
			báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Hàng tồn kho	141	2.980.406.224.655	2.952.200.839.806
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.572.554.716.272	1.497.620.814.787
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	775.560.855.401	778.851.254.273
Chi phí phải trả dài hạn	333	122.297.765.889	15.868.080.683
Thặng dư vốn cổ phần	412	120.425.969.561	120.448.919.561
Vốn khác của chủ sở hữu	414	21.824.042.505	22.283.042.505
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(211.681.407.015)	(193.544.307.015)
Quỹ đầu tư phát triển	418	91.436.312.355	97.983.442.339
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6.603.291.499	6.734.796.973
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	741.287.274.365	715.989.588.907

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

